BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 10 năm 2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**14.970.698.247**		**124.041.325.493**
1	Hàng thủy sản	USD		61.877.375		516.783.601
2	Hàng rau quả	USD		22.776.472		171.550.971
3	Cà phê	Tấn	37.323	88.753.374	493.980	1.166.382.404
4	Hạt tiêu	Tấn	2.903	15.845.855	37.383	237.715.008
5	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		17.639.509		165.046.462
6	Hóa chất	USD		37.511.749		328.280.313
7	Sản phẩm hóa chất	USD		40.546.635		381.183.472
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.145	25.380.289	140.412	216.525.011
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		142.079.864		1.359.496.436
10	Cao su	Tấn	8.619	13.649.570	84.459	140.093.032
11	Sản phẩm từ cao su	USD		32.825.463		291.693.988
12	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		195.378.248		2.200.148.397
13	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		326.015.854		2.952.585.140
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*293.678.973*		*2.676.053.528*
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		59.544.212		372.506.671
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	79.048	221.423.825	787.648	2.129.151.206
16	Hàng dệt, may	USD		1.338.854.464		12.955.252.090
17	Giày dép các loại	USD		968.992.825		9.545.594.061
18	Sản phẩm gốm, sứ	USD		17.740.227		159.483.841
19	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		81.166.218		761.859.662
20	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		46.824.065		372.121.957
21	Sắt thép các loại	Tấn	218.245	144.412.385	1.675.128	1.150.441.935
22	Sản phẩm từ sắt thép	USD		138.664.161		1.287.462.434
23	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		99.289.369		970.681.906
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.432.201.468		20.371.837.085
25	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		5.243.538.696		36.667.991.870
26	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		418.750.823		2.776.495.822
27	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.016.033.746		9.424.603.009
28	Dây điện và dây cáp điện	USD		127.861.538		939.998.480

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		636.257.203		5.196.050.114
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*130.705.673*		*564.960.385*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*393.476.603*		*3.442.291.190*
30	Hàng hóa khác	USD		958.862.765		8.832.309.115

Ngày in: 08/11/2017